



## 第 12 課

家	内	族	兄	弟
GIA	NỘI	TỘC	HUYNH	ĐỆ
奥	姉	妹	海	計
ÁO (ÚC)	TỈ	MUỘI	HẢI	KẾ (KÊ)

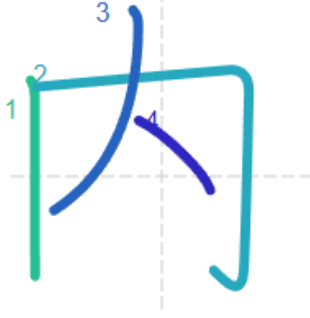
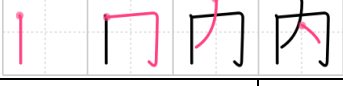
12

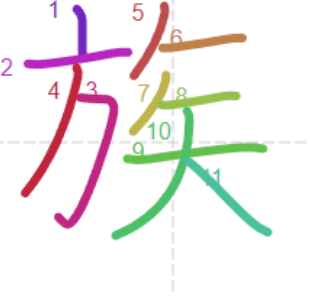



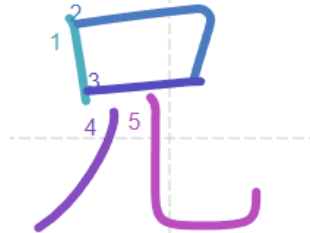

	<b>GIA</b>	Gia (GIA 家) đình xây nhà (MIÊN 宀) cho lợn (THỈ 豕)	
		いえ や	家 : nhà おおや 大家 : chủ nhà やちん 家賃 : tiền thuê nhà
カ ケ	家庭 : gia đình かない 家内 : vợ かじ 家事 : việc nhà やまだけ 山田家 : gia đình anh Yamada		



# かんじ

2	<b>NỘI</b>	Người (NHÂN 人) đi qua <b>biên giới</b> (QUYNH 阩) để làm <b>nội</b> (NỘI 内) gián
		
	うち	その内： trong khi đó      御内      : nhà みうち 身内      : họ hàng
	ナイ ダイ	い 以内： trong vòng      体内： bên trong cơ thể どうい 党内： nội bộ Đảng

3	<b>TỘC</b>	Nằm bản <b>tên</b> (THỈ 矢) là <b>phương</b> (PHƯƠNG 方) pháp của <b>gia tộc</b> (TỘC 族)
		
	ゾク	かぞく      しんぞく 家族      : gia đình      親族      : họ hàng きぞく      みんぞく 貴族      : quý tộc      民族      : dân tộc すいぞくかん 水族館： thủy cung

4	<b>HUYNH</b>	Anh (HUYNH 兄) tôi vừa <b>đi</b> (NHÂN 儿) vừa <b>mồm</b> (KHẨU 口) mép
		
	あに	あに      兄： anh trai      にお兄さん： anh trai người khác
	キョウ、ケイ	きょうだい      ぎけい 兄弟      : anh em      義兄      : anh kết nghĩa



5	ĐỆ	Anh (HUYNH 兄) tôi vừa đi (NHÂN 儿) vừa mồm (KHẨU 口) mép
おとうと		おとうと 弟 : em trai
ダイ、デ テイ		きょうだい 兄弟 : anh em      てし 弟子 : đệ tử  ぎてい 義弟 : em kết nghĩa

6	ÁO (ÚC)	Bà vợ (ÁO 奥) dùng lòng bàn rất to (ĐẠI 大) che bát cơm (MỄ 米) lại
おく		おく 奥 : bên trong cùng  おく 奥さん : vợ người khác  おくさま 奥様 : vợ người khác (cách nói lịch sự)
オウ		---

よんでみよう!

- 私の 家族は 3人です。家内と <sup>おとこ</sup> 男の <sup>こ</sup> 子が <sup>ひとり</sup> 1人います。
- 近くに <sup>ちか</sup> 両親の <sup>りょうしん</sup> 家が あります。両親は 兄と <sup>す</sup> 住んでいます。
- 家内は 兄弟が いません。



4. 山田さんは <sup>やまだ</sup> 小学校の <sup>しょうがっこう</sup> 先生です。山田さんの 奥さんは <sup>ちゅうがっこう</sup> 中学校の 先生  
 です。山田さんの お兄さんは <sup>こうこう</sup> 高校の 先生です。

7	<b>TỈ</b>	Chị (TỈ 姉) là con gái (NỮ 女) thành thị (THỊ 市)	
		あね	あね 姉 : chị gái
		シ	しまい 姉妹 : chị em  しまいとし 姉妹都市 : thành phố chị em

8	<b>MUỘI</b>	Con gái (NỮ 女) ăn xí muội (妹) thấy có vị (VỊ 未) lạ	
		いもうと	いもうと 妹 : em gái
		マイ	しまい 姉妹 : chị em

9	<b>HẢI</b>	Mỗi (MỖI 毎) vùng biển (HẢI 海) đều có nước (THỦY 水)	
		うみ	海 : biển
		カイ	ほっかいどう 北海道 : Hokkaidou      かいがい 海外 : nước ngoài



		かいがん 海岸 : bờ biển	かいぞく 海賊 : cướp biển
		かいそう 海藻 : tảo biển	かいすい 海水 : nước biển

10	<b>KÊ (KÊ)</b>	Nói (NGÔN 言) ra <b>mười</b> (THẬP 十) lần là có <b>kế</b> (KẾ 計) hoạch	
はか		はか 計る : tính toán, đếm	
ケイ		とけい 時計 : đồng hồ	けいかく 計画 : kế hoạch
		ごうけい 合計 : tổng cộng	かいけい 会計 : tính tiền
		とうけい 統計 : thống kê	かけい 家計 : kinh tế gia đình

12

よんでみよう!



1. 姉は <sup>けっこん</sup>結婚して、<sup>がいこく</sup>外国に <sup>す</sup>住んでいます。妹は <sup>どくしん</sup>独身です。
2. ニューヨークで ミラーさんの お姉さんに 会いました。買い物に <sup>つ</sup>連れて行って もらいました。
3. 夏は <sup>なつ</sup>いつも、海で アルバイトを します。
4. この時計は 父に もらいました。20年前に <sup>ねんまえ</sup>もらいました。

————— おわり —————